

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 01g – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B 02g – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03(b)g – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B 04g – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09g – CTCK)	15 - 70

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 11/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 4 năm 2003 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 09/GPĐC-UBCK được cấp ngày 2 tháng 3 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó chủ tịch (từ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2018)
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên
Ông Lê Thắng Càn	Thành viên
Ông Johan Nyvene	Thành viên
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên
Ông Lâm Hoài Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fiachra Mac Cana	Giám đốc điều hành
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành
Ông Arnold V. Pangilinan	Giám đốc điều hành
Ông Phạm Ngọc Bích	Giám đốc điều hành
Ông Henry Dickon Verey	Giám đốc điều hành
Ông Lê Anh Quân	Giám đốc điều hành
Ông Stephen James McKeever	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Anh Xuân Trang	Giám đốc điều hành
Ông Trần Tấn Đạt	Giám đốc điều hành

Người đại diện theo pháp luật

Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 5-6, Tòa nhà AB Tower
Số 76 Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 70. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7384
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
TÀI SẢN				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.411.078.876.993	6.505.802.971.605
110	Tài sản tài chính		4.384.784.235.050	6.402.627.990.511
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	762.233.648.638	196.221.037.531
111.1	<i>Tiền</i>		762.233.648.638	196.221.037.531
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	216.852.641.396	860.630.190.796
114	Các khoản cho vay	3.3	3.041.959.733.900	4.501.592.303.606
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.4	-	399.255.614.501
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(33.631.027.290)	(33.631.027.290)
118	Trả trước cho người bán		5.251.132.660	521.277.025
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.5	368.656.969.002	471.021.351.378
122	Các khoản phải thu khác	3.5	63.044.928.892	46.601.035.112
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.6	(39.583.792.148)	(39.583.792.148)
130	Tài sản ngắn hạn khác		26.294.641.943	103.174.981.094
131	Tạm ứng		1.192.769.709	1.008.685.484
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		11.534.720.134	6.880.258.510
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.520.756.100	3.460.031.100
137	Tài sản ngắn hạn khác		10.046.396.000	91.826.006.000
137.1	<i>Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	3.7	10.046.396.000	91.826.006.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		193.483.188.551	174.769.071.916
220	Tài sản cố định		49.891.667.048	38.006.860.366
221	Tài sản cố định hữu hình	3.8(a)	24.037.885.394	17.914.374.586
222	<i>Nguyên giá</i>		67.845.417.146	58.519.025.049
223a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(43.807.531.752)	(40.604.650.463)
227	Tài sản cố định vô hình	3.8(b)	25.853.781.654	20.092.485.780
228	<i>Nguyên giá</i>		61.748.384.588	51.357.006.015
229a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(35.894.602.934)	(31.264.520.235)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.8(c)	2.188.300.010	6.851.041.776
250	Tài sản dài hạn khác		141.403.221.493	129.911.169.774
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		7.528.788.877	5.653.083.350
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.9	101.401.061.255	94.258.086.424
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.17	2.473.371.361	-
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.10	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	<i>Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	3.11	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		4.604.562.065.544	6.680.572.043.521

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.669.664.670.922	3.889.410.891.258
310	Nợ phải trả ngắn hạn		1.669.664.670.922	3.874.368.196.992
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		432.068.799.000	2.479.755.399.374
312	Vay ngắn hạn	3.12	432.068.799.000	2.479.755.399.374
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.12	800.000.000.000	800.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.13	233.976.255.834	352.425.986.816
320	Phải trả người bán ngắn hạn		3.185.912.882	3.326.671.321
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.14	60.614.461.950	80.514.265.840
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.834.738.475	2.971.042.385
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.15	73.820.762.824	50.020.750.442
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.16	17.920.813.065	92.095.955.096
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.242.926.892	13.258.125.718
340	Nợ phải trả dài hạn		-	15.042.694.266
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.17	-	15.042.694.266
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.934.897.394.622	2.791.161.152.263
410	Vốn chủ sở hữu		2.934.897.394.622	2.791.161.152.263
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.625.287.521.491	1.625.309.121.491
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.18	1.297.567.580.000	1.297.567.580.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.297.567.580.000	1.297.567.580.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		330.343.798.499	330.343.798.499
411.5	Cổ phiếu quỹ		(2.623.857.008)	(2.602.257.008)
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	3.19	-	70.064.262.508
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		129.756.758.000	129.756.758.000
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		129.756.758.000	129.756.758.000
416	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.20	1.046.134.982.137	832.312.877.270
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.088.786.129.437	861.985.479.360
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(42.651.147.300)	(29.672.602.090)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.604.562.065.544	6.680.572.043.521

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018	31.12.2017
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	345.059.000	345.059.000
005	Ngoại tệ các loại (theo nguyên tệ)	4.2		
	Đô la Mỹ		2.703,49	13.402,69
	Yên Nhật		241.915	240.905
	Đô la Singapore		300	300
	Bảng Anh		90,02	93,17
	Đô la Đài Loan		3.200	3.200
	Đô la Canada		100	100
	Ringgit Malaysia		750	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	129.569.168	129.570.368
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	3.18	187.590	186.390
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán		205.033.910.000	447.684.720.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		48.610.000	146.075.030.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		17.719.700.000	12.200.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		29.551.400.000	34.897.120.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		19.244.776.629.318	18.338.836.463.686
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		15.060.118.390.000	14.920.958.190.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		282.653.780.000	235.619.410.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		3.181.112.930.000	2.733.898.110.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		134.010.880.000	93.676.820.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		331.647.090.000	310.630.550.000
021.7	<i>Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư</i>		255.233.559.318	44.053.383.686
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		101.223.010.000	172.212.900.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		89.038.650.000	139.206.100.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		12.184.360.000	33.006.800.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		387.205.260.000	391.444.340.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN		
	QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)		
026	Tiền gửi của khách hàng	1.659.875.675.872	944.598.631.066
027	<i>Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>1.404.642.116.554</i>	<i>900.545.247.380</i>
027.1	<i>Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>	<i>255.233.559.318</i>	<i>44.053.383.686</i>
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.404.642.116.554	900.545.247.380
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>1.401.441.189.693</i>	<i>899.585.811.824</i>
031.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>3.200.926.861</i>	<i>959.435.556</i>



Lê Thị Thùy Dương
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính




Johan Nyvene
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		706.801.741.538	97.714.595.405
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	692.666.385.106	36.698.019.985
01.2	(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(39.348.104.553)	36.461.392.527
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		53.483.460.985	24.555.182.893
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		292.435.709.563	191.442.128.897
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		461.237.406.966	210.312.813.636
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.123.040.327	3.026.400.170
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		61.441.309.867	23.308.142.344
11	Thu nhập hoạt động khác		3.126.378.001	1.578.333.452
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		1.529.165.586.262	527.382.413.904
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(484.502.939.404)	(1.057.731.227)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(510.872.498.747)	(4.535.847.993)
21.2	Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	26.369.559.343	3.478.116.766
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.3	(106.388.116.206)	(39.743.001.526)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(96.127.932.460)	(26.885.908.107)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(162.652.771.216)	(113.618.474.181)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(5.091.317.209)	(3.082.367.679)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(4.237.488.998)	(4.069.801.900)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(478.332.842)	(482.708.650)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(859.478.898.335)	(188.939.993.270)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.929.823.120	2.320.253.644
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		1.929.823.120	2.320.253.644
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.4	(83.235.521.212)	(51.438.707.041)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		588.380.989.835	289.323.967.237
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	Thu nhập khác		78.918.182	-
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		78.918.182	-
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		588.459.908.017	289.323.967.237
91	Lợi nhuận đã thực hiện		601.438.453.227	249.384.457.944
92	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(12.978.545.210)	39.939.509.293
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	5.5	(116.588.622.320)	(57.640.745.759)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(116.588.622.320)	(56.549.260.520)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(1.091.485.239)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		471.871.285.697	231.683.221.478
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.19	-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		-	-
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.6	3.642	1.800
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.6	3.642	1.800

Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính



Johan Nyvene
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		588.459.908.017	289.323.967.237
02	Điều chỉnh cho các khoản:		100.350.008.872	43.591.505.762
03	Khấu hao tài sản cố định		9.117.978.794	3.027.982.562
04	Các khoản dự phòng		-	4.673.066.397
06	Chi phí lãi vay		106.388.116.206	39.743.001.526
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(78.918.182)	-
08	Dự thu tiền lãi		(15.077.167.946)	(3.852.544.723)
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ		(26.369.559.343)	(3.478.116.766)
11	Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		(26.369.559.343)	(3.478.116.766)
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		39.348.104.553	(36.461.392.527)
19	Giảm/(tăng) chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		39.348.104.553	(36.461.392.527)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		2.199.794.573.587	(419.098.290.687)
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		630.799.004.190	(634.646.304.396)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		1.459.632.569.706	(712.728.842.489)
34	Giảm các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		311.675.286.366	-
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		102.364.382.376	159.550.822.503
39	Tăng các khoản phải thu khác		(1.550.810.059)	(6.176.593.813)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(36.046.412.945)	2.627.721.488
42	Tăng chi phí trả trước		(11.797.436.455)	(2.002.276.343)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đã nộp		(128.991.106.550)	(49.409.941.082)
44	Lãi vay đã trả		(70.962.806.079)	(40.161.265.057)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(4.870.614.074)	149.195.499.242
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		863.696.090	339.266.753
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(7.505.211.478)	9.288.767.413
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	6.1	(123.659.146.974)	723.667.190.310
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		81.779.610.000	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.936.430.527)	(18.642.335.216)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.901.583.035.686	(126.122.326.981)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.340.043.710)	(18.957.729.816)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		86.810.000	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.253.233.710)	(18.957.729.816)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	6.1, 7.1(iii)	-	31.000.000.000
72	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(21.600.000)	-
73.2	Tiền vay khác	6.2	14.778.261.287.940	10.275.937.631.688
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	6.3	(16.825.947.888.314)	(9.902.882.052.888)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(271.608.990.495)	(282.443.188.550)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.319.317.190.869)	121.612.390.250
90	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		566.012.611.107	(23.467.666.547)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		196.221.037.531	60.193.684.900
101.1	Tiền	3.1	196.221.037.531	60.193.684.900
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		762.233.648.638	36.726.018.353
103.1	Tiền	3.1	762.233.648.638	36.726.018.353

Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền được trình bày tại Thuyết minh 6.1.

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	64.911.102.420.300	36.531.502.540.100
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(69.934.747.958.840)	(37.104.346.547.220)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	5.531.865.448.041	848.904.261.793
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(4.123.040.327)	(3.026.400.170)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ	504.096.869.174	273.033.854.503
	30 Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		
31	Tiền gửi ngân hàng	900.545.247.380	581.883.723.061
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	900.545.247.380	581.883.723.061
	40 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		
41	Tiền gửi ngân hàng	1.404.642.116.554	854.917.577.564
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	1.404.642.116.554	854.917.577.564



Lê Thị Thùy Dương
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính




Johan Nyvene
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Tại ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		Tại ngày	
	1.1.2017	1.1.2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.6.2017	30.6.2018
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.581.839.121.491	1.625.309.121.491	45.000.000.000	-	(21.600.000)	-	1.626.839.121.491	1.625.287.521.491
1.1 Cổ phiếu phổ thông	1.272.567.580.000	1.297.567.580.000	25.000.000.000	-	-	-	1.297.567.580.000	1.297.567.580.000
1.2 Thặng dư cổ phần	310.343.798.499	330.343.798.499	20.000.000.000	-	-	-	330.343.798.499	330.343.798.499
1.3 Cổ phiếu quỹ	(1.072.257.008)	(2.602.257.008)	-	-	(21.600.000)	-	(1.072.257.008)	(2.623.857.008)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	70.064.262.508	-	-	-	(70.064.262.508)	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	117.012.921.701	129.756.758.000	-	-	-	-	117.012.921.701	129.756.758.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	117.012.921.702	129.756.758.000	-	-	-	-	117.012.921.702	129.756.758.000
5. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
6. Lợi nhuận chưa phân phối	572.091.111.375	832.312.877.270	231.683.221.478	(190.607.504.450)	471.871.285.697	(258.049.180.830)	613.166.828.403	1.046.134.982.137
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	628.246.013.560	861.985.479.360	191.743.712.185	(190.607.504.450)	484.849.830.907	(258.049.180.830)	629.382.221.295	1.088.786.129.437
6.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(56.154.902.185)	(29.672.602.090)	39.939.509.293	-	(12.978.545.210)	-	(16.215.392.892)	(42.651.147.300)
Tổng cộng	2.391.917.451.263	2.791.161.152.263	276.683.221.478	(190.607.504.450)	471.849.685.697	(328.113.443.338)	2.477.993.168.291	2.934.897.394.622

Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính



Johan Nyvene
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 09/GPĐC-UBCK được cấp ngày 2 tháng 3 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5 và 6, Tòa nhà AB Tower, số 76 Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@hsc.com.vn

Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất là 1.297.567.580.000 Đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Là một công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày lập báo cáo, Công ty có 10 chi nhánh và phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2.6 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được xác định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

MChi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(iv) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác) thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào chênh lệch tăng do đánh giá lại trong vốn chủ sở hữu đã được ghi nhận trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

(iv) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo.

(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009/TT-BTC”) như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ báo cáo được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và chứng chỉ quỹ, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu và chứng khoán phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(h) Hạch toán lãi/(lỗ) (tiếp theo)

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.12 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để xác định một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn nào sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

(a) *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

(b) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

(c) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quý vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

(d) *Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và chứng chỉ quỹ, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu và chứng khoán phái sinh.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

(c) Doanh thu từ kinh doanh vốn

Doanh thu từ kinh doanh vốn bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Doanh thu từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Doanh thu từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý;
- Chi phí khác.

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại các nước mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi cổ tức được công bố theo điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	228.868.904	464.466.344
Tiền gửi ngân hàng	762.004.779.734	195.756.571.187
Tổng cộng	762.233.648.638	196.221.037.531

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09g – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Mã chứng khoán	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	43.213.545.098	25.711.552.111	613.330.509.297	633.483.284.204	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Phát	4.122.996.578	3.499.353.600	44.693.293.899	50.725.291.450	
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	2.683.891.454	2.603.650.000	58.903.642.753	60.559.602.800	
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.354.857.793	2.333.760.000	57.849.520.349	61.394.317.600	
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (*)	10.950.000.000	2.018.250.000	-	-	
Công ty Cổ phần Hàng không VIETJET	VJC	1.837.426.168	1.767.395.200	342.723	440.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	1.587.887.290	1.583.555.000	41.213.708.101	45.629.213.500
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	1.280.927.391	1.254.406.600	59.387.064.847	67.995.546.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	1.163.147.419	1.150.260.000	30.941.167.982	30.306.850.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	1.020.042.925	1.041.810.000	8.660.928.687	7.339.392.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VCB	999.512.979	1.004.328.000	20.064.034.957	22.612.203.300
Công ty Cổ phần FPT	FPT	941.656.258	910.385.500	27.993.703.556	27.929.951.100
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	908.835.545	899.109.750	20.820.555.900	21.364.127.300
Công ty Cổ phần GTNFOODS	GTN	55.755	54.600	17.500.000.000	20.250.000.000
Cổ phiếu khác		13.362.307.543	5.645.233.861	225.302.545.543	217.376.348.754
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	65.577.640.000	40.290.638.000	93.725.137.636	41.622.042.000	
CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam	21.803.640.000	21.803.640.000	21.803.640.000	21.803.640.000	
Công ty Tài chính TNHH HD Saison	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (*)	-	-	10.950.000.000	585.000.000	
Cổ phiếu khác	26.774.000.000	1.486.998.000	43.971.497.636	2.233.402.000	
Trái phiếu niêm yết	104.037.398.985	104.037.398.985	173.114.572.242	175.199.112.192	
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	CII11709	104.037.398.985	104.037.398.985	173.114.572.242	175.199.112.192
Chứng chỉ quỹ ETF	46.675.204.613	46.813.052.300	10.132.573.711	10.325.752.400	
Quỹ ETF VFMVN30	E1VFN30	46.675.204.613	46.813.052.300	10.132.573.711	10.325.752.400
Tổng cộng	259.503.788.696	216.852.641.396	890.302.792.886	860.630.190.796	

(*) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (SEAPRIMEXCO) đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM từ ngày 11 tháng 1 năm 2018 dưới mã chứng khoán CAT.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	43.213.545.098	143.576.268	(17.645.569.255)	25.711.552.111
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	65.577.640.000	-	(25.287.002.000)	40.290.638.000
Trái phiếu niêm yết	104.037.398.985	-	-	104.037.398.985
Chứng chỉ quỹ ETF	46.675.204.613	138.014.176	(166.489)	46.813.052.300
Tổng cộng	259.503.788.696	281.590.444	(42.932.737.744)	216.852.641.396

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	613.330.509.297	37.351.976.358	(17.199.201.451)	633.483.284.204
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	93.725.137.636	-	(52.103.095.636)	41.622.042.000
Trái phiếu niêm yết	173.114.572.242	2.084.539.950	-	175.199.112.192
Chứng chỉ quỹ ETF	10.132.573.711	193.178.689	-	10.325.752.400
Tổng cộng	890.302.792.886	39.629.694.997	(69.302.297.087)	860.630.190.796

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

(a) Các khoản cho vay

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay bao gồm lãi dự thu nhưng không bao gồm dự phòng suy giảm giá trị như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	3.000.333.938.964	4.484.136.971.952
Ứng trước tiền bán chứng khoán (ii)	41.625.794.936	17.455.331.654
Tổng cộng	3.041.959.733.900	4.501.592.303.606

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017.

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

(b) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Toàn bộ số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp là dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	33.631.027.290	19.997.479.770
Dự phòng trong kỳ/năm	-	13.633.547.520
Số dư cuối kỳ/năm	33.631.027.290	33.631.027.290

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB)	-	-	31.563.119.036	68.670.094.501
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động (MWG)	-	-	162.044.908.818	182.091.310.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	-	-	118.067.258.512	148.494.210.000
Tổng cộng	-	-	311.675.286.366	399.255.614.501

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	311.675.286.366	87.580.328.135	-	399.255.614.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (i)	119.618.120.300	-	-	-
Phải thu tiền mua chứng khoán (ii)	242.356.974.360	-	468.267.233.092	-
<i>Trong đó: Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 8(b))</i>	30.531.294.360	-	458.772.233.092	-
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	1.444.450.000	1.145.650.000	1.336.650.000	1.145.650.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	5.237.424.342	-	1.417.468.286	-
	368.656.969.002	1.145.650.000	471.021.351.378	1.145.650.000
Các khoản phải thu khác				
Phải thu cho vay ký quỹ quá hạn (iii)	37.783.317.946	37.783.317.946	37.783.317.946	37.783.317.946
Phải thu khác	25.261.610.946	654.824.202	8.817.717.166	654.824.202
	63.044.928.892	38.438.142.148	46.601.035.112	38.438.142.148
Tổng cộng	431.701.897.894	39.583.792.148	517.622.386.490	39.583.792.148

(i) Đây là tiền bán chứng khoán 2 ngày cuối kỳ và đã được thanh toán trong các ngày đầu tháng 7 năm 2018.

(ii) Đây là các khoản phải thu tiền mua chứng khoán từ các khách hàng tổ chức.

(iii) Đây là số dư còn lại của các hợp đồng giao dịch ký quỹ đã quá hạn và xử lý hết tài sản đảm bảo. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 3.6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu kỳ VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Phải thu cho vay ký quỹ quá hạn	37.783.317.946	37.783.317.946	37.783.317.946	-	-	37.783.317.946
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	1.145.650.000	1.145.650.000	1.145.650.000	-	-	1.145.650.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	654.824.202	654.824.202	654.824.202	-	-	654.824.202
Tổng cộng	39.583.792.148	39.583.792.148	39.583.792.148	-	-	39.583.792.148

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

3.8 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2018	4.009.883.640	54.509.141.409	58.519.025.049
Mua trong kỳ	-	9.907.928.303	9.907.928.303
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.8(c))	-	703.478.600	703.478.600
Thanh lý	-	(1.285.014.806)	(1.285.014.806)
Tại ngày 30.6.2018	4.009.883.640	63.835.533.506	67.845.417.146
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2018	1.946.584.030	38.658.066.433	40.604.650.463
Khấu hao trong kỳ	261.683.622	4.226.212.473	4.487.896.095
Thanh lý	-	(1.285.014.806)	(1.285.014.806)
Tại ngày 30.6.2018	2.208.267.652	41.599.264.100	43.807.531.752
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2018	2.063.299.610	15.851.074.976	17.914.374.586
Tại ngày 30.6.2018	1.801.615.988	22.236.269.406	24.037.885.394

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 34.717.874.411 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 33.953.123.446 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2018	51.357.006.015
Mua trong kỳ	5.002.092.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.8(c))	5.389.286.573
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2018	61.748.384.588
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2018	31.264.520.235
Khấu hao trong kỳ	4.630.082.699
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2018	35.894.602.934
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2018	20.092.485.780
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30.6.2018	25.853.781.654
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 28.271.590.978 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.784.069.825 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Xây dựng hệ thống	2.188.300.010	3.012.405.848
Mua phần mềm	-	2.755.263.000
Tài sản khác	-	1.083.372.928
Tổng cộng	2.188.300.010	6.851.041.776

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.851.041.776	11.158.311.542
Tăng trong kỳ/năm	1.430.023.407	30.594.667.027
Kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 3.8(a))	(703.478.600)	(13.128.083.806)
Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3.8(b))	(5.389.286.573)	(21.773.852.987)
Số dư cuối kỳ/năm	2.188.300.010	6.851.041.776

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí trả trước về thuê trụ sở văn phòng	91.119.837.824	92.536.208.360
Chi phí công nghệ thông tin	5.786.273.948	-
Chi phí cải tạo văn phòng	4.494.949.483	1.721.878.064
Tổng cộng	101.401.061.255	94.258.086.424

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.10 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.11 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.12 Các khoản vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

Biến động các khoản vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	(i)				
Vay ngân hàng	6,5 – 9,0	2.204.800.000.000	7.845.800.000.000	(9.620.600.000.000)	430.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	6,4 – 9,5	274.955.399.374	6.932.461.287.940	(7.205.347.888.314)	2.068.799.000
		2.479.755.399.374	14.778.261.287.940	(16.825.947.888.314)	432.068.799.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(ii) 9,0	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
Tổng cộng		3.279.755.399.374	14.778.261.287.940	(16.825.947.888.314)	1.232.068.799.000

(i) Các khoản vay có thời hạn từ 1 đến 3 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Giá trị tài sản ngắn hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.434.077.839.646 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.979.630.897.948 Đồng).

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 13/2017/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2017, ngày 15 tháng 12 năm 2017, Công ty phát hành riêng lẻ 800 trái phiếu với giá phát hành bằng mệnh giá là 1 tỷ Đồng/trái phiếu. Tổng giá trị phát hành là 800 tỷ Đồng. Trái phiếu phát hành là trái phiếu không niêm yết, không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm, gốc và lãi được thanh toán một lần khi đáo hạn.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải trả nhà đầu tư đặt cọc mua cổ phiếu	224.633.165.654	157.727.861.392
Phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	9.320.204.380	12.392.648.623
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với các sở giao dịch chứng khoán	-	180.277.721.001
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	22.885.800	2.027.755.800
Tổng cộng	233.976.255.834	352.425.986.816

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.14 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	48.296.385.750	116.588.622.320	(128.991.106.550)	35.893.901.520
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	10.984.227.718	90.271.043.308	(85.573.826.944)	15.681.444.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	5.728.933.050	34.182.566.227	(35.725.547.908)	4.185.951.369
Thuế nhà thầu	1.598.581.784	3.211.106.393	(4.809.688.177)	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	13.760.408.957	35.900.539.529	(45.020.030.705)	4.640.917.781
Thuế giá trị gia tăng	145.728.581	6.409.329.820	(6.342.811.203)	212.247.198
Thuế môn bài	-	11.019.200	(11.019.200)	-
Tổng cộng	80.514.265.840	286.574.226.797	(306.474.030.687)	60.614.461.950

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí lãi vay	45.172.475.947	9.747.165.820
Phụ cấp hoàn thành công việc	22.500.000.000	34.000.000.000
Chi phí phải trả khác	6.148.286.877	6.273.584.622
Tổng cộng	73.820.762.824	50.020.750.442

3.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	5.000.396.078	82.277.009.573
Cổ tức trả hộ	2.664.078.117	2.296.720.302
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	1.975.710.000	5.510.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.280.628.870	7.516.715.221
Tổng cộng	17.920.813.065	92.095.955.096

3.17 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

		Tại ngày	
		30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	(i)	2.473.371.361	2.473.371.361
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(ii)	-	(17.516.065.627)
Tổng cộng		2.473.371.361	(15.042.694.266)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	(15.042.694.266)	3.638.284.131
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	-	(1.164.912.770)
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	17.516.065.627	(17.516.065.627)
Số dư cuối kỳ/năm	2.473.371.361	(15.042.694.266)

(i) Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ quá hạn	12.366.856.806	12.366.856.806

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(ii) Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3.4)	-	87.580.328.135

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	30.6.2018	31.12.2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký	129.756.758	129.756.758
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	129.756.758	129.756.758
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(187.590)	(186.390)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.569.168	129.570.368

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	127.155.368
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm	2.500.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(85.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	129.570.368
Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	-
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	(1.200)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	129.569.168

3.19 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	70.064.262.508	-
Phân loại vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thanh lý	(70.064.262.508)	-
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-	70.064.262.508
Số dư cuối kỳ/năm	-	70.064.262.508

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.20 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.088.786.129.437	861.985.479.360
Lỗ chưa thực hiện	(42.651.147.300)	(29.672.602.090)
Tổng cộng	1.046.134.982.137	832.312.877.270

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2017 VND	Thu nhập trong kỳ VND	Cổ tức đã công bố trong kỳ VND	Trích lập các quỹ VND	Số dư tại ngày 30.6.2018 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	861.985.479.360	484.849.830.907	(194.332.377.000)	(63.716.803.830)	1.088.786.129.437
Lỗ chưa thực hiện	(29.672.602.090)	(12.978.545.210)	-	-	(42.651.147.300)
Lợi nhuận chưa phân phối	832.312.877.270	471.871.285.697	(194.332.377.000)	(63.716.803.830)	1.046.134.982.137

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Phải thu khác	345.059.000	345.059.000

4.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ (theo nguyên tệ) như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2018	31.12.2017
Đô la Mỹ	2.703,49	13.402,69
Yên Nhật	241.915	240.905
Đô la Singapore	300	300
Bảng Anh	90,02	93,17
Đô la Đài Loan	3.200	3.200
Đô la Canada	100	100
Ringgit Malaysia	750	-

4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	30.6.2018	31.12.2017
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	-	2.500.000
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	129.569.168	127.070.368
Tổng cộng	129.569.168	129.570.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	692.666.385.106	36.698.019.985
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	354.333.855.106	36.698.019.985
<i>Chứng khoán phái sinh</i>	338.332.530.000	-
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(510.872.498.747)	(4.535.847.993)
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	(295.257.068.747)	(4.535.847.993)
<i>Chứng khoán phái sinh</i>	(215.615.430.000)	-
Lãi ròng	181.793.886.359	32.162.171.992

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ báo cáo VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	128.410.365	8.268.788.811.816	(8.240.121.686.546)	28.667.125.270	27.172.466.843
Trái phiếu	1.158.821	116.699.308.029	(116.469.937.457)	229.370.572	(44.000.000)
Chứng chỉ quỹ ETF	213.311.220	3.674.340.591.300	(3.644.160.300.783)	30.180.290.517	5.033.705.149
Lãi bán chứng khoán cơ sở				59.076.786.359	32.162.171.992
Lãi ròng vị thế từ nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai				122.717.100.000	-
Tổng cộng				181.793.886.359	32.162.171.992

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và chứng chỉ quỹ, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu và chứng khoán phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(39.348.104.553)	36.461.392.527
Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.369.559.343	3.478.116.766
Tổng cộng	(12.978.545.210)	39.939.509.293

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2018 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2017 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	43.213.545.098	25.711.552.111	(17.501.992.987)	20.152.774.907	(37.654.767.894)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	65.577.640.000	40.290.638.000	(25.287.002.000)	(52.103.095.636)	26.816.093.636
Trái phiếu niêm yết	104.037.398.985	104.037.398.985	-	2.084.539.950	(2.084.539.950)
Chứng chỉ quỹ ETF	46.675.204.613	46.813.052.300	137.847.687	193.178.689	(55.331.002)
Tổng cộng	259.503.788.696	216.852.641.396	(42.651.147.300)	(29.672.602.090)	(12.978.545.210)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	106.388.116.206	39.743.001.526

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	48.150.929.709	28.241.331.547
Chi phí thuê văn phòng	15.567.816.991	11.000.305.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.146.258.426	7.621.622.254
Khấu hao tài sản cố định	5.054.870.416	1.834.243.179
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	704.484.222	475.368.933
Thuế, phí, lệ phí	440.298.804	116.349.036
Chi phí quản lý khác	2.170.862.644	2.149.486.515
Tổng cộng	83.235.521.212	51.438.707.041

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	588.459.908.017	289.323.967.237
Thuế tính ở thuế suất 20%: Điều chỉnh:	117.691.981.603	57.864.793.447
Thu nhập không chịu thuế	(1.103.359.283)	(224.047.688)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	116.588.622.320	57.640.745.759
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	116.588.622.320	56.549.260.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	-	1.091.485.239
Tổng cộng	116.588.622.320	57.640.745.759

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện hành, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ báo cáo chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm. Cho mục đích so sánh, số liệu tương ứng của kỳ so sánh cũng không được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	471.871.285.697	231.683.221.478
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	129.569.645	128.743.766
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	3.642	1.800

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 7.1 (i), 7.1(ii))	55.405.916.374	30.453.098.130
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 7.1(iii))	-	14.000.000.000
	<u>55.405.916.374</u>	<u>30.453.098.130</u>

6.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay thấu chi và tiền vay ngân hàng theo kế ước thông thường (Thuyết minh 3.12).

6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền trả cho các khoản vay thấu chi và vay ngân hàng theo kế ước thông thường (Thuyết minh 3.12).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2018	1.297.567.580.000	330.343.798.499	(2.602.257.008)	70.064.262.508	129.756.758.000	129.756.758.000	3.961.374.994	832.312.877.270	2.791.161.152.263
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	471.871.285.697	471.871.285.697
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	-	(55.405.916.374)	(55.405.916.374)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	-	-	(8.310.887.456)	(8.310.887.456)
Cổ tức đợt 2 năm 2017 (i)	-	-	-	-	-	-	-	(194.332.377.000)	(194.332.377.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(21.600.000)	-	-	-	-	-	(21.600.000)
Phân loại vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thanh lý (Thuyết minh 3.19)	-	-	-	(70.064.262.508)	-	-	-	-	(70.064.262.508)
Tại ngày 30.6.2018	1.297.567.580.000	330.343.798.499	(2.623.857.008)	-	129.756.758.000	129.756.758.000	3.961.374.994	1.046.134.982.137	2.934.897.394.622

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2017	1.272.567.580.000	310.343.798.499	(1.072.257.008)	-	117.012.921.701	117.012.921.702	3.961.374.994	572.091.111.375	2.391.917.451.263
Phát hành cổ phiếu (iii)	25.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-	-	-	45.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	231.683.221.478	231.683.221.478
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(30.453.098.130)	(30.453.098.130)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(4.567.964.720)	(4.567.964.720)
Cổ tức đợt 2 năm 2016 (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(155.586.441.600)	(155.586.441.600)
Tại ngày 30.6.2017	1.297.567.580.000	330.343.798.499	(1.072.257.008)	-	117.012.921.701	117.012.921.702	3.961.374.994	613.166.828.403	2.477.993.168.291

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2018:
- Mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2017;
 - Mức trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2017;
 - Mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2017 là 15% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu;
 - Mức chia cổ tức của năm 2018 theo kế hoạch là khoảng 15% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2017:
- Mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2016;
 - Mức trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2016;
 - Mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2016 là 12% của mệnh giá cổ phiếu, tương đương 1.200 Đồng/cổ phiếu;
 - Mức chia cổ tức của năm 2017 theo kế hoạch là khoảng 12% của mệnh giá cổ phiếu, tương đương 1.200 Đồng/cổ phiếu.
- (iii) Đại hội đồng Cổ đông ngày 21 tháng 4 năm 2016 đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2016 (ESOP 2016). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 2.500.000 cổ phiếu cho cán bộ quản lý của Công ty với giá phát hành là 18.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành là 45 tỷ Đồng, trong đó tăng từ quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty là 14 tỷ Đồng và tăng từ đóng góp của người lao động là 31 tỷ Đồng. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng theo Chính sách của chương trình ESOP 2016 được Hội đồng Quản trị ban hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	861.985.479.360	628.246.013.560
Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ	(42.651.147.300)	(16.215.392.892)
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong kỳ	484.849.830.907	191.743.712.185
Số trích lập các quỹ trong kỳ:		
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(55.405.916.374)</i>	-
<i>Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị</i>	<i>(8.310.887.456)</i>	-
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	1.240.467.359.137	803.774.332.853
Lợi nhuận phân phối cho cho cổ đông trong kỳ	194.332.377.000	155.586.441.600
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	(976.408.725)	(1.448.822.700)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	193.355.968.275	154.137.618.900

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,27% vốn điều lệ. Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Tổng Giám đốc của Tập đoàn DC. Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty là đại diện phân vốn của DC.
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 28,90% vốn điều lệ. Hai ủy viên HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Đầu tư của HFIC.
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)		
Môi giới mua chứng khoán	-	105.165.500.000
Môi giới bán chứng khoán	321.120.255.600	443.519.015.980
Doanh thu phí môi giới	240.840.192	476.622.926
Chi phí tư vấn	4.080.000.000	3.600.000.000
Cổ tức đã trả	82.485.501.000	66.773.977.000
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)		
Cổ tức đã trả	78.750.000.000	63.750.000.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	14.043.906.474	13.789.805.679

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)		
Phải thu tiền mua chứng khoán (Thuyết minh 3.5)	30.531.294.360	458.772.233.092
Cổ tức phải trả	-	23.999.023.561
Chi phí tư vấn phải trả	4.080.000.000	-
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	24.970.184	24.933.079
Cổ tức phải trả	-	22.910.632.470

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	465.360.447.293	706.801.741.538	294.365.532.683	61.441.309.867	3.205.296.183	1.531.174.327.564
Chi phí	(404.912.675.959)	(457.039.907.121)	(60.941.379.668)	(18.940.269.604)	(880.187.195)	(942.714.419.547)
Lợi nhuận trước thuế	<u>60.447.771.334</u>	<u>249.761.834.417</u>	<u>233.424.153.015</u>	<u>42.501.040.263</u>	<u>2.325.108.988</u>	<u>588.459.908.017</u>
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	213.339.213.806	97.714.595.405	193.762.382.541	23.308.142.344	1.578.333.452	529.702.667.548
Chi phí	(183.455.640.367)	(4.286.697.666)	(45.481.144.337)	(6.478.226.753)	(676.991.188)	(240.378.700.311)
Lợi nhuận trước thuế	<u>29.883.573.439</u>	<u>93.427.897.739</u>	<u>148.281.238.204</u>	<u>16.829.915.591</u>	<u>901.342.264</u>	<u>289.323.967.237</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018							
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản	531.143.532.278	231.825.584.204	3.794.410.963.682	2.994.709.187	28.542.263.890	15.645.012.303	4.604.562.065.544
Nợ phải trả	(239.230.455.593)	-	(1.277.241.274.947)	-	(4.080.000.000)	(149.112.940.382)	(1.669.664.670.922)
Tài sản thuần	<u>291.913.076.685</u>	<u>231.825.584.204</u>	<u>2.517.169.688.735</u>	<u>2.994.709.187</u>	<u>24.462.263.890</u>	<u>(133.467.928.079)</u>	<u>2.934.897.394.622</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017							
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản	914.328.964.773	1.259.885.805.297	4.473.823.171.871	2.487.194.998	12.564.616.915	17.482.289.667	6.680.572.043.521
Nợ phải trả	(438.091.354.185)	(15.042.694.266)	(3.289.502.565.194)	-	(3.634.594.803)	(143.139.682.810)	(3.889.410.891.258)
Tài sản thuần	<u>476.237.610.588</u>	<u>1.244.843.111.031</u>	<u>1.184.320.606.677</u>	<u>2.487.194.998</u>	<u>8.930.022.112</u>	<u>(125.657.393.143)</u>	<u>2.791.161.152.263</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán dựa trên một số tiêu chí nhất định bao gồm tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	Tại ngày	
	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	762.004.779.734	195.756.571.187
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	3.041.959.733.900	4.501.592.303.606
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.5)	431.701.897.894	517.622.386.490
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	4.235.666.411.528	5.214.971.261.283

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là Đồng Việt Nam. Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho kỳ sáu tháng sẽ cao hơn/thấp hơn 22.811.225.712 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: cao hơn/thấp hơn 110.971.235.264 Đồng tương ứng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.12)	432.068.799.000	2.479.755.399.374
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Thuyết minh 3.12)	800.000.000.000	800.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.13)	233.976.255.834	352.425.986.816
Phải trả người bán ngắn hạn	3.185.912.882	3.326.671.321
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)	73.820.762.824	50.020.750.442
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.16)	17.920.813.065	92.095.955.096
Tổng nợ tài chính	1.560.972.543.605	3.777.624.763.049

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 501% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 526%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Dưới 1 năm	26.656.497.213	15.975.476.765
Từ 1 đến 5 năm	72.995.625.494	34.886.548.067
Tổng cộng	99.652.122.707	50.862.024.832

12 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được trình bày lại theo chính sách kế toán mới và phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo Thông tư 334/2016/TT-BTC, cụ thể như sau:

(a) Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại/ trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	23.308.142.344	(23.308.142.344)	-
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	-	23.308.142.344	23.308.142.344

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

12 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại/ trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
06	Chi phí lãi vay	-	39.743.001.526	39.743.001.526
30	Tổng thay đổi vốn lưu động	(393.355.289.161)	(25.743.001.526)	(419.098.290.687)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	2.209.457.957	418.263.531	2.627.721.488
44	Lãi vay đã trả	-	(40.161.265.057)	(40.161.265.057)
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	709.667.190.310	14.000.000.000	723.667.190.310
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(140.122.326.981)	14.000.000.000	(126.122.326.981)
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	45.000.000.000	(14.000.000.000)	31.000.000.000
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	135.612.390.250	(14.000.000.000)	121.612.390.250

13 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

14 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	645.414.972	21.623.382.480.200
Trái phiếu	84.163.217	9.215.066.755.915
Phái sinh hợp đồng tương lai	148.333	14.726.379.110.000
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	4.566.092.963	133.028.447.718.540
Trái phiếu	351.220.881	36.429.637.835.993
Phái sinh hợp đồng tương lai	2.795.972	272.752.189.587.000
	5.649.836.338	487.775.103.487.648

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2018.



Lê Thị Thùy Dương
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính



Johan Nyvene
Tổng Giám đốc